
THỨC ĐẨY CÁC DOANH NGHIỆP SIÊU NHỎ TĂNG TRƯỞNG KHI HỘI NHẬP: VAI TRÒ CỦA MÔI TRƯỜNG KINH DOANH Ở VIỆT NAM

Vũ Hoàng Nam

Khoa Kinh tế Quốc tế, Trường Đại học Ngoại thương
Email: namvh@ftu.edu.vn

Hoàng Bảo Trâm

Khoa Kinh tế Quốc tế, Trường Đại học Ngoại thương
Email: baotram.hoang@ftu.edu.vn

Nguyễn Hải Hồng

Viện Kinh tế và Kinh doanh Quốc tế, Trường Đại học Ngoại thương
Email: k59.2011150204@ftu.edu.vn

Mã bài: JED-1819

Ngày nhận: 20/06/2024

Ngày nhận bản sửa: 14/08/2024

Ngày duyệt đăng: 21/08/2024

DOI: 10.33301/JED.VI.1819

Tóm tắt:

Các doanh nghiệp nhỏ và vừa có vai trò quan trọng ở các nước đang phát triển. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa gắn kết vào chuỗi giá trị toàn cầu là giải pháp hữu hiệu để thúc đẩy các doanh nghiệp nhỏ và vừa phát triển. Câu hỏi đặt ra là liệu các doanh nghiệp nhỏ và vừa có thể tận dụng được cơ hội gắn kết với chuỗi giá trị toàn cầu để tăng trưởng hay không và môi trường kinh doanh có vai trò gì. Nghiên cứu này sử dụng số liệu bảng từ khảo sát các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam với hơn 8.532 quan sát trong thời gian 10 năm và số liệu môi trường kinh doanh cấp tỉnh với các phương pháp ước lượng phù hợp, đồng thời kiểm soát vấn đề nội sinh, nhằm trả lời hai câu hỏi trên. Kết quả định lượng cho thấy khi tham gia chuỗi giá trị toàn cầu các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong môi trường kinh doanh tốt có quy mô lớn hơn so với các doanh nghiệp trong môi trường kinh doanh kém hơn. Trong môi trường kinh doanh có chất lượng tốt hơn, các doanh nghiệp siêu nhỏ có tốc độ tăng doanh thu nhanh hơn so với các doanh nghiệp siêu nhỏ trong các môi trường kinh doanh kém. Kết quả nghiên cứu cho thấy cải thiện môi trường kinh doanh là giải pháp quan trọng để hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa, đặc biệt là các doanh nghiệp siêu nhỏ, tăng trưởng ở các nước đang phát triển.

Từ khóa: Chuỗi giá trị toàn cầu, tăng trưởng, doanh nghiệp nhỏ và vừa, môi trường kinh doanh, Việt Nam

Mã JEL: F6, L25, O1, D02

Fostering the growth of micro-sized firms during international integration: The role of the business environment in Viet Nam

Abstract:

Small- and medium-sized enterprises (SMEs) play a key role in developing countries. During globalization and international economic integration, supporting SMEs to integrate into the global value chains (GVCs) is an important instrument for small firms to grow. It is not clear whether small firms will gain higher growth compared to larger firms. Utilizing data from more than 8,532 firm observations extracted from biennial surveys of SMEs and annually collected data on the Provincial Competitiveness Index and applying the panel data estimation method with correction for the endogeneity problem, the study confirms that the small- and medium-sized enterprises which are integrated into the GVCs and in better business environments tend to have a larger size than their counterparts in lower-quality business environments. The micro-sized enterprises that are integrated into the GVCs and in better business environments have a higher growth rate in sales revenue and value-added than their counterparts in lower-quality business environments. The findings suggest that improving the quality of the business environment is a proper policy to enhance the growth of SMEs, particularly micro-sized firms, in transition economies.

Keywords: Global value chain, firm growth, SMEs, business environment, Viet Nam

JEL Codes: F6, L25, O1, D02

1. Giới thiệu

Các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) là động lực quan trọng của nhiều nền kinh tế. Các doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm tỉ lệ lớn trong tổng số các doanh nghiệp (DN) và tạo ra lượng lớn việc làm ở mức thu nhập cao. Vì vậy, các chính sách để phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa được nhiều quốc gia thực hiện (Otsuka & cộng sự, 2008). Tại Việt Nam, doanh nghiệp nhỏ và vừa là bộ phận quan trọng của khu vực kinh tế tư nhân. Các doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm tới trên 90% tổng số doanh nghiệp, đóng góp khoảng 40% GDP và thu hút gần 60% lao động cả nước. Do đó, làm thế nào để thúc đẩy các doanh nghiệp nhỏ và vừa tăng trưởng luôn nằm trong các chương trình nghị sự về phát triển bền vững ở Việt Nam (Nam & Tram, 2021; Vu & cộng sự, 2024).

Trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế, nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu (CGTTC) (Park & cộng sự, 2023). Tham gia chuỗi giá trị toàn cầu tác động tích cực tới tăng trưởng của các doanh nghiệp nhỏ và vừa do doanh nghiệp có thể tiếp cận thị trường quốc tế, tri thức và công nghệ từ đó nâng cao năng suất và chất lượng (Park & cộng sự, 2023).

Tuy nhiên, lợi ích từ việc tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu phụ thuộc nhiều yếu tố. Do các doanh nghiệp nhỏ và vừa có nhiều bất lợi nên việc tham gia chuỗi giá trị toàn cầu còn nhiều thách thức. Cải thiện môi trường kinh doanh (MTKD) là giải pháp giúp các doanh nghiệp quy mô nhỏ đổi mới, ứng dụng công nghệ (Nam & Tram, 2021; Vu & cộng sự, 2024). Tuy vậy, liệu môi trường kinh doanh tốt hơn có giúp các doanh nghiệp quy mô nhỏ tăng trưởng nhanh hơn vẫn còn là một câu hỏi. Câu trả lời cho câu hỏi này rất cần thiết nhằm định hình các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa hưởng lợi nhiều hơn từ chuỗi giá trị toàn cầu, hướng tới tăng trưởng bền vững.

Nghiên cứu này đánh giá vai trò của môi trường kinh doanh đối với tác động của việc tham gia chuỗi giá trị toàn cầu tới tăng trưởng của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam. Kết quả phân tích dữ liệu khảo sát doanh nghiệp nhỏ và vừa với 8.532 quan sát trong khoảng thời gian 10 năm và dữ liệu về môi trường kinh doanh cấp tỉnh cho thấy khi tham gia chuỗi giá trị toàn cầu các doanh nghiệp quy mô nhỏ và vừa trong môi trường kinh doanh tốt có quy mô lớn hơn so với các doanh nghiệp trong môi trường kinh doanh kém hơn. Trong môi trường kinh doanh tốt hơn, các doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ có tốc độ tăng doanh thu (DT) nhanh hơn so với các doanh nghiệp siêu nhỏ trong các môi trường kinh doanh kém.

Kết cấu của bài viết ngoài phần giới thiệu và tài liệu tham khảo gồm 4 phần. Phần 2 trình bày tổng quan tình hình nghiên cứu. Phần 3 mô tả phương pháp và dữ liệu nghiên cứu. Phần 4 trình bày kết quả nghiên cứu. Kết luận, hàm ý chính sách và hạn chế của nghiên cứu được trình bày trong Phần 5.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

2.1. Chuỗi giá trị toàn cầu và tăng trưởng của doanh nghiệp nhỏ và vừa

Chuỗi giá trị toàn cầu mở ra nhiều cơ hội cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận thị trường, thúc đẩy tăng trưởng (World Bank, 2020). Tham gia chuỗi giá trị toàn cầu giúp doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận với công nghệ sản xuất hiện đại (Vu & cộng sự, 2024). Hiệu ứng lan toả về công nghệ khi tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu đã được đề cập trong nhiều nghiên cứu (World Bank, 2020). Các công nghệ, tri thức mới là nguồn lực quan trọng giúp doanh nghiệp nhỏ và vừa đổi mới, tăng năng suất (Nam & Tram, 2021).

Tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu giúp doanh nghiệp nhỏ và vừa mở rộng thị trường, tăng xuất khẩu và doanh thu (Vu & cộng sự, 2014). Thị trường đa dạng hơn giúp doanh nghiệp nhỏ và vừa giảm bớt rủi ro. Để có thể tham gia chuỗi giá trị toàn cầu, các doanh nghiệp phải đổi mới để tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế (Amengual & cộng sự, 2020). Do vậy, kết quả hoạt động của doanh nghiệp được nâng lên.

Các bằng chứng thực nghiệm cho thấy tham gia chuỗi giá trị toàn cầu mang lại lợi ích đáng kể cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (Vu & cộng sự, 2024). Veugelers & cộng sự (2013) cho thấy các doanh nghiệp Châu Âu khi tham gia chuỗi giá trị toàn cầu có năng suất cao hơn. Manghnani & cộng sự (2021) chỉ ra rằng các doanh nghiệp trong chuỗi giá trị toàn cầu có năng suất cao hơn từ 13 đến 22%. Ju & Yu (2015) cho thấy ưu thế về lợi nhuận của các doanh nghiệp Trung Quốc khi tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

Ở Việt Nam, nghiên cứu của Tô & Nguyễn (2023), Huỳnh & cộng sự (2023) cho thấy tham gia chuỗi giá trị toàn cầu tác động tích cực tới năng suất của doanh nghiệp. Korwatanasakul & Hue (2022) chỉ rõ liên kết ngược trong chuỗi giá trị toàn cầu tác động tiêu cực tới năng suất trong khi liên kết xuôi giúp tăng năng suất.

Tham gia chuỗi giá trị toàn cầu đặt ra không ít thách thức đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa. Để đáp ứng yêu cầu khắt khe của chuỗi giá trị toàn cầu, doanh nghiệp nhỏ và vừa cần đầu tư vào công nghệ để nâng cao chất lượng. Quá trình này đòi hỏi doanh nghiệp phải có nguồn vốn lớn và dài hạn. Tuy nhiên, doanh nghiệp nhỏ và vừa gặp nhiều rào cản trong tiếp cận vốn. Reddy & Sasidharan (2020) cho thấy hạn chế về tài chính là rào cản đối với sự tham gia chuỗi giá trị toàn cầu của doanh nghiệp nhỏ và vừa. Sự phức tạp của các chuỗi giá trị toàn cầu đòi hỏi doanh nghiệp phải nâng cao năng lực quản trị, đảm bảo sự vận hành hiệu quả. Sự thiếu hụt kỹ năng và áp lực cạnh tranh lớn thường làm giảm khả năng tham gia chuỗi giá trị toàn cầu của doanh nghiệp nhỏ và vừa (Wang & Xiao, 2024).

Các nghiên cứu đi trước đã chỉ ra tác động tích cực của việc tham gia chuỗi giá trị toàn cầu đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa. Để tận dụng được cơ hội từ chuỗi giá trị toàn cầu, doanh nghiệp nhỏ và vừa cần vượt qua nhiều thách thức, đặc biệt là tiếp cận tài chính và năng lực quản lý. Vì vậy, sự hỗ trợ của chính phủ đóng vai trò quan trọng giúp doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia chuỗi giá trị toàn cầu hiệu quả hơn.

2.2. Môi trường kinh doanh và tăng trưởng của doanh nghiệp nhỏ và vừa

Chất lượng môi trường kinh doanh có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của doanh nghiệp nhỏ và vừa. Môi trường kinh doanh thuận lợi tạo điều kiện cho doanh nghiệp tồn tại và phát triển (Gogokhia & Berulava, 2021). Môi trường kinh doanh lành mạnh và minh bạch góp phần bảo vệ quyền lợi của doanh nghiệp. Một hệ thống pháp lý ổn định và công bằng giúp doanh nghiệp yên tâm hoạt động, giảm chi phí, giảm cạnh tranh không lành mạnh (Aterido & cộng sự, 2011). Môi trường kinh doanh không ổn định, thiếu minh bạch và tham nhũng là rào cản đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa (Van & cộng sự, 2018).

Chất lượng môi trường kinh doanh được thể hiện qua cơ sở hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp. Hệ thống giao thông, viễn thông, điện nước, dịch vụ logistics, thông tin và tư vấn là những yếu tố giúp doanh nghiệp vận hành hiệu quả. Sự phát triển của cơ sở hạ tầng kỹ thuật số mở ra cơ hội lớn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong việc tiếp cận thị trường, quản lý chuỗi cung ứng và nâng cao năng lực cạnh tranh (Ganne & Lundquist, 2019).

Môi trường kinh doanh tốt cung cấp hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, giảm thiểu bất lợi về nguồn lực (Aterido & cộng sự, 2011). Các chính sách hỗ trợ giúp doanh nghiệp nhỏ và vừa vượt qua khó khăn tài chính, đầu tư vào công nghệ, mở rộng quy mô và cải thiện chất lượng (Gogokhia & Berulava, 2021). Tiếp cận tài chính dễ dàng là yếu tố then chốt để doanh nghiệp nhỏ và vừa tận dụng các cơ hội kinh doanh và đối phó với các thách thức. Zhang (2019) và Xiao & Park (2018) cung cấp bằng chứng về vai trò của môi trường kinh doanh trong việc tăng cường tác động của liên kết với doanh nghiệp FDI đến năng suất của doanh nghiệp trong nước. Tuy nhiên, các nghiên cứu kể trên chưa sử dụng dữ liệu ở cấp độ doanh nghiệp để lượng hoá vai trò của môi trường kinh doanh.

2.3. Chuỗi giá trị toàn cầu và tăng trưởng của doanh nghiệp nhỏ và vừa: vai trò của môi trường kinh doanh

Chất lượng môi trường kinh doanh ảnh hưởng đến khả năng và mức độ doanh nghiệp hưởng lợi khi tham gia chuỗi giá trị toàn cầu. Theo Gereffi & Luo (2015), lợi ích khi tham gia chuỗi giá trị toàn cầu là cao hơn với doanh nghiệp có quy mô lớn bởi doanh nghiệp lớn sở hữu công nghệ tiên tiến và được quản lý chuyên nghiệp. Doanh nghiệp nhỏ thường thiếu nguồn lực và năng lực hạn chế. Môi trường kinh doanh tốt sẽ hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận nguồn lực, từ đó tăng đầu tư, mở rộng quy mô và cải thiện chất lượng để tăng trưởng. Tuy vậy, còn ít nghiên cứu đề cập tới doanh nghiệp nhỏ và vừa (Wang & Xiao, 2024).

Về sự gắn kết với doanh nghiệp FDI, nếu môi trường không được cải thiện, các nhà đầu tư nước ngoài sẽ chuyển sang các quốc gia khác. Môi trường kinh doanh tốt giúp doanh nghiệp trong nước tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu. Doanh nghiệp sẽ tự tin hơn khi đầu tư vì có sự bảo đảm từ hệ thống pháp lý công bằng, minh bạch và ít tham nhũng. Dù vậy, ít có nghiên cứu đề cập tới vấn đề này ở doanh nghiệp nhỏ và vừa (Lê, 2022).

Như vậy, dù tác động của sự tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu và vai trò của môi trường kinh doanh đối với sự phát triển doanh nghiệp đã được đề cập trong nhiều nghiên cứu, những bằng chứng về vai trò của môi trường kinh doanh đối với tác động của tham gia chuỗi giá trị toàn cầu tới tăng trưởng của doanh nghiệp nhỏ và vừa còn hạn chế.

3. Phương pháp và dữ liệu

3.1. Phương pháp

Theo Klein (2021), phương pháp ước lượng tác động cố định (FEM) phù hợp cho số liệu bảng vì FEM cho phép kiểm soát sự khác biệt không quan sát được giữa các thực thể cũng như kiểm soát được các biến không quan sát được và không thay đổi theo thời gian. Đây là những yếu tố ảnh hưởng tới kết quả ước lượng khi có sự tương quan giữa phần dư với biến giải thích.

Để nghiên cứu tác động của sự tham gia chuỗi giá trị toàn cầu tới tăng trưởng của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong các môi trường kinh doanh khác nhau, nghiên cứu sử dụng mô hình và lựa chọn các biến số gần với các nghiên cứu trước (Nam & Tram, 2021; Vu & Nguyen, 2021; Vu & cộng sự, 2024). Mô hình ước lượng như sau:

$$Y_{it} = \beta_0 + \beta_1 X_{1,it} + \beta_2 X_{2,t} + Z_{it} + a_s + b_t + \varepsilon_{it} \quad (1)$$

Trong đó:

Y_{ist} là biến phụ thuộc thể hiện tốc độ tăng doanh thu và giá trị gia tăng (GTGT);

$X_{1,ist}$ là các biến độc lập thể hiện các hình thức tham gia chuỗi giá trị toàn cầu;

$X_{2,t}$ biểu thị chất lượng môi trường kinh doanh địa phương;

Z_{ist} là vector của các biến kiểm soát thể hiện đặc điểm doanh nghiệp và của ngành;

a_s và b_t thể hiện hiệu ứng cố định cho ngành và thời gian;

ε_{it} là sai số ngẫu nhiên.

Trong phương trình (1), i thể hiện doanh nghiệp thứ “ i ”; t thể hiện chuỗi thời gian; s thể hiện ngành.

Nghiên cứu có thể gặp phải vấn đề nội sinh khi biến giải thích và biến phụ thuộc có quan hệ tác động qua lại. Mô hình FEM không giải quyết được vấn đề nội sinh. Do vậy, nghiên cứu áp dụng phương pháp biến công cụ (IVs) với mô hình định lượng 2SLS (Stock & Watson, 2020). Biến công cụ được sử dụng là giá trị trung bình của từng phương thức tham gia chuỗi giá trị toàn cầu theo từng nhóm ngành trong từng năm (Fisman & Svensson, 2007; Vũ & cộng sự, 2024). Dựa trên phương trình (1), phương trình ước lượng ở giai đoạn 1 như sau:

$$X_{1,it} = \beta_0 + \gamma_1 \text{mean}(X_{1,it}) + \beta_2 X_{2,t} + \gamma' Z_{it} + a_s + b_t + \varepsilon_{it} \quad (2)$$

Phương trình ước lượng giai đoạn 2 như sau:

$$Y_{it} = \beta_0 + \beta_1 \hat{X}_{1,it} + \beta_2 X_{2,t} + \gamma' Z_{it} + a_s + b_t + \varepsilon_{it} \quad (3)$$

Trong đó:

$\text{mean}(X_{1,it})$ là biến công cụ;

$\hat{X}_{1,it}$ là giá trị ước lượng của $X_{1,ist}$ từ phương trình (2).

Nghiên cứu sẽ đánh giá vai trò của môi trường kinh doanh đối với tác động của tham gia chuỗi giá trị toàn cầu tới tăng trưởng của doanh nghiệp nhỏ và vừa. Vì vậy, nghiên cứu đưa biến chất lượng môi trường kinh doanh vào mô hình. Biến số phản ánh chất lượng môi trường kinh doanh được tương tác với biến số phương thức tham gia chuỗi giá trị toàn cầu của doanh nghiệp. Phương trình hồi quy được điều chỉnh:

$$Y_{ist} = \beta_0 + \beta_1 \hat{X}_{1,it} + \beta_2 X_{2,it} + \beta_3 \hat{X}_{1,it} * X_{2,it} + \gamma' Z_{it} + a_i + b_t + \varepsilon_{it} \quad (4)$$

Để đánh giá sự khác biệt giữa doanh nghiệp siêu nhỏ và doanh nghiệp nhỏ và vừa, nghiên cứu chia dữ liệu thành hai mẫu (Nam & Tram, 2021; Vu & Nguyen, 2021; Vu & cộng sự, 2024). Mẫu thứ nhất gồm các doanh nghiệp siêu nhỏ. Mẫu thứ hai gồm các doanh nghiệp nhỏ và vừa phân loại theo Nghị định số 39/2018/ND-CP (Chính phủ, 2018). Chia doanh nghiệp nhỏ và vừa thành hai nhóm cho phép đánh giá tác động tới doanh nghiệp theo các quy mô khác nhau (Ha & cộng sự, 2020).

Biến phụ thuộc là tốc độ tăng doanh thu và giá trị gia tăng hàng năm (Yanikkaya & Altun, 2020). Giá trị gia tăng đo bằng chênh lệch giữa tổng doanh thu và chi phí trung gian. Để loại bỏ sự ảnh hưởng của yếu tố giá, doanh thu và giá trị gia tăng được điều chỉnh theo chỉ số giảm phát GDP (Stock & Watson, 2020). Bên cạnh đánh giá tác động của sự tham gia chuỗi giá trị toàn cầu tới tốc độ tăng trưởng, nghiên cứu đánh giá tác động tới quy mô của doanh nghiệp.

Doanh nghiệp có thể tham gia chuỗi giá trị toàn cầu dưới hình thức xuất khẩu hoặc nhập khẩu hoặc hình thức khác (Urata & Baek, 2021). Thông thường, doanh nghiệp tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu dưới hình thức xuất khẩu/nhập khẩu (Ndubuisi & Owusu, 2023). Sự tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu có thể được tính bằng tỷ lệ giá trị gia tăng đến từ nước ngoài trong tổng giá trị xuất khẩu (Lu & cộng sự, 2018).

Theo Vu & cộng sự (2024), doanh nghiệp nhỏ và vừa có thể liên kết xuôi hoặc ngược trong chuỗi giá trị toàn cầu. Liên kết xuôi là khi doanh nghiệp xuất khẩu hoặc bán sản phẩm cho doanh nghiệp FDI (Vu & cộng sự, 2024). Liên kết ngược là khi doanh nghiệp nhập khẩu hoặc mua đầu vào từ doanh nghiệp FDI (Trinh & Doan, 2018). Biến *GVC* thể hiện sự tham gia chuỗi giá trị toàn cầu nói chung. Biến *GVC_forw* thể hiện liên kết xuôi khi doanh nghiệp nhỏ và vừa xuất khẩu hoặc bán hàng cho doanh nghiệp FDI. Biến *GVC_back* thể hiện liên kết ngược khi doanh nghiệp nhỏ và vừa nhập khẩu hoặc mua từ doanh nghiệp FDI. Biến *sFDI* thể hiện liên kết xuôi khi doanh nghiệp nhỏ và vừa bán sản phẩm cho doanh nghiệp FDI. Biến *ex_im* là khi doanh nghiệp nhỏ và vừa xuất hoặc nhập khẩu.

Chất lượng môi trường kinh doanh được phản ánh qua Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) (Nam & Tram, 2021; Vu & cộng sự, 2024). Điểm số PCI cao hơn thể hiện chất lượng môi trường kinh doanh tốt hơn. Giá trị logarit tự nhiên của PCI được sử dụng trong hồi quy.

Tăng trưởng của doanh nghiệp còn bị ảnh hưởng bởi các yếu tố gồm: Tuổi của doanh nghiệp (*age_firm*) là logarit tự nhiên của số năm tính từ khi doanh nghiệp nhỏ và vừa được thành lập (Reddy & cộng sự, 2021); Lao động có chuyên môn (*rpro*) là tỷ lệ nhân viên có bằng đại học hoặc cao đẳng (Chichkanov, 2021); Tỷ lệ vốn-lao động (*lnkl*) là logarit tự nhiên của tỷ lệ giá trị tài sản máy móc thiết bị trên lao động (Triayuni & Laksana, 2023); Biến *formal* thể hiện tình trạng đăng ký kinh doanh (Kankwamba & Kornher, 2020); Biến *lnasset_sum* là logarit tự nhiên của tổng giá trị tài sản (Chung, 2021); Biến "*high_tech*" thể hiện ngành công nghệ cao hoặc trung bình-cao (OECD, 2011). Biến *email* và *web* thể hiện doanh nghiệp sử dụng công nghệ thông tin. Biến *computer* là tổng số máy tính doanh nghiệp sử dụng (Bảng 1).

Bảng 1: Các biến số

Tên biến	Tên đầy đủ	Giải thích
InrealSR	Doanh thu	Logarit tự nhiên của doanh thu thực tế
Inrealva	Giá trị gia tăng	Logarit tự nhiên của giá trị gia tăng thực tế
SRG	Tăng trưởng doanh thu	Hiệu số giữa Logarit tự nhiên của doanh thu thực tế năm t và Logarit tự nhiên của doanh thu thực tế năm (t-1)
VAG	Tăng trưởng giá trị gia tăng	Hiệu số giữa Logarit tự nhiên của giá trị gia tăng thực tế năm t và Logarit tự nhiên của giá trị gia tăng thực tế năm (t-1)
GVC	Tham gia chuỗi giá trị toàn cầu	Biến giả là 1 nếu doanh nghiệp nhỏ và vừa xuất, nhập khẩu hoặc mua, bán sản phẩm từ/cho doanh nghiệp FDI, là 0 trường hợp ngược lại
GVC_forw	Liên kết chuỗi giá trị toàn cầu xuôi	Biến giả là 1 nếu doanh nghiệp nhỏ và vừa xuất khẩu hoặc bán sản phẩm cho doanh nghiệp FDI, là 0 trường hợp ngược lại
GVC_back	Liên kết chuỗi giá trị toàn cầu ngược	Biến giả là 1 nếu doanh nghiệp nhỏ và vừa nhập khẩu hoặc mua từ doanh nghiệp FDI, là 0 trường hợp ngược lại
sFDI	Liên kết chuỗi giá trị toàn cầu thông qua bán sản phẩm cho doanh nghiệp FDI	Biến giả là 1 nếu doanh nghiệp nhỏ và vừa bán sản phẩm cho doanh nghiệp FDI, là 0 trường hợp ngược lại
ex_im	Liên kết chuỗi giá trị toàn cầu thông qua xuất hoặc nhập khẩu	Biến giả là 1 nếu doanh nghiệp nhỏ và vừa xuất hoặc nhập khẩu, là 0 trường hợp ngược lại
lnPCI	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Logarit tự nhiên của PCI
age_firm	Tuổi doanh nghiệp	Logarit tự nhiên của số năm doanh nghiệp thành lập
rpro	Lao động có chuyên môn	Tỷ lệ lao động có bằng đại học hoặc cao đẳng trong tổng số lao động
lnkl	Tỷ lệ vốn - lao động	Logarit tự nhiên của tỷ lệ vốn trên lao động

formal	Tình trạng pháp lý của doanh nghiệp	Biến giả là 1 nếu DN đã đăng ký kinh doanh, là 0 trường hợp ngược lại
lnasset_sum	Tổng tài sản	Logarit tự nhiên của tổng giá trị tài sản
high_tech	Ngành công nghệ cao	Biến giả là 1 nếu doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành công nghệ cao hoặc trung bình-cao, là 0 trường hợp ngược lại
computer	Số lượng máy tính	Tổng số máy tính doanh nghiệp sử dụng
email	Sử dụng email	Biến giả là 1 nếu DNNVV sử dụng email, là 0 trường hợp ngược lại
web	Sử dụng web	Biến giả là 1 nếu DNNVV sử dụng web, là 0 trường hợp ngược lại

3.2. Dữ liệu

Dữ liệu được lấy từ khảo sát doanh nghiệp nhỏ và vừa thực hiện hai năm một lần từ 2005 đến 2015. Khảo sát được thực hiện bởi UNU-WIDER, University of Copenhagen, Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương và Viện Khoa học Lao động và Xã hội ở Việt Nam. Mỗi năm, có khoảng 2.500 doanh nghiệp nhỏ và vừa được khảo sát.

Dữ liệu về chất lượng môi trường kinh doanh lấy từ khảo sát Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI). PCI bao gồm 10 chỉ số thành phần: (1) chi phí gia nhập thị trường, (2) khả năng tiếp cận đất đai, (3) minh bạch của môi trường kinh doanh, (4) chi phí thời gian, (5) chi phí không chính thức, (6) tính năng động của lãnh đạo tỉnh, (7) cạnh tranh bình đẳng, (8) dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, (9) đào tạo lao động, (10) thể chế pháp lý.

Mẫu dữ liệu có 8.532 quan sát, bao gồm doanh nghiệp siêu nhỏ và doanh nghiệp nhỏ và vừa. Bảng 2 mô tả thống kê cơ bản của các biến. Doanh nghiệp nhỏ và vừa có tốc độ tăng doanh thu và giá trị gia tăng trung bình là 0,7% và 2%. Hơn 10% doanh nghiệp tham gia chuỗi giá trị toàn cầu với 9% tham gia liên kết xuôi và gần 3% tham gia liên kết ngược. Gần 4% bán sản phẩm cho doanh nghiệp FDI và gần 8% có xuất hoặc nhập khẩu.

Bảng 2: Thống kê các biến

Tên biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Min	Max
lnrealSR	8.532	-0,150	1,585	-5,783	7
lnrealva	8.532	-1,318	1,547	-6,320	5,969
SRG	8.532	0,007	0,603	-1,443	1,539
VAG	8.532	0,020	0,578	-1,330	1,376
GVC	8.532	0,101	0,302	0	1
GVC_forw	8.532	0,092	0,289	0	1
GVC_back	8.532	0,029	0,169	0	1
sFDI	8.532	0,038	0,191	0	1
ex_im	8.532	0,078	0,268	0	1
lnPCI	8.532	4,067	0,066	3,907	4,206
age_firm	8.532	2,463	0,697	0	4,331
rpro	8.532	0,031	0,069	0	1
lnkl	8.532	0,960	1,746	-6,215	7,090
formal	8.532	0,245	0,430	0	1
lnasset_sum	8.532	13,883	1,782	6,908	20,767
high_tech	8.532	0,040	0,196	0	1
computer	8.532	1,396	5,357	0	322
email	8.532	0,187	0,390	0	1
web	8.532	0,067	0,249	0	1

Nguồn: Tính toán của các tác giả.

Bảng 3 trình bày ma trận tương quan giữa các biến số. Hệ số tương quan lớn nhất là 0,56 cho thấy hiện tượng đa cộng tuyến không quá lớn (Farrar and Glauber, 1967).

Bảng 3: Ma trận tương quan

	GVC	lnPCI	age_firm	rpro	lnkl	formal	lnasset_sum	high_tech	computer	email	web
GVC	1										
lnPCI	0,11	1									
age_firm	-0,08	-0,05	1								
rpro	0,25	0,10	-0,17	1							
lnkl	0,11	0,28	-0,02	0,19	1						
formal	0,40	0,12	-0,22	0,49	0,25	1					
lnasset_sum	0,36	0,30	-0,12	0,39	0,51	0,51	1				
high_tech	0,07	0,10	-0,03	0,13	0,07	0,12	0,14	1			
computer	0,29	0,09	-0,06	0,24	0,12	0,32	0,30	0,06	1		
email	0,41	0,15	-0,15	0,39	0,26	0,56	0,46	0,09	0,34	1	
web	0,36	0,09	-0,06	0,26	0,15	0,38	0,31	0,11	0,32	0,52	1

Nguồn: Tính toán của các tác giả.

4. Kết quả định lượng

4.1. Tác động của tham gia chuỗi giá trị toàn cầu đến quy mô doanh nghiệp

Bảng 4 trình bày kết quả tác động của tham gia chuỗi giá trị toàn cầu đến quy mô của doanh nghiệp siêu nhỏ trong các môi trường kinh doanh. Các biến tương tác giữa biến tham gia chuỗi giá trị toàn cầu và chất lượng môi trường kinh doanh đa phần không có ý nghĩa thống kê, trừ trường hợp với biến bán sản phẩm cho doanh nghiệp FDI (*sFDI*) với biến phụ thuộc là doanh thu. Kết quả cho thấy trong môi trường kinh doanh tốt hơn, khi bán sản phẩm cho doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp siêu nhỏ có quy mô doanh thu cao hơn doanh nghiệp siêu nhỏ trong môi trường kinh doanh kém. Nam & Tram (2021) đã chỉ ra rằng doanh nghiệp siêu

Bảng 4: Tham gia chuỗi giá trị toàn cầu tác động đến doanh nghiệp siêu nhỏ

	Logarit tự nhiên tổng doanh thu				Logarit tự nhiên tổng giá trị gia tăng				
GVC_hat	-2.554				-0.746				
	(-0.314)				(-0.108)				
c.GVC_hat#c.lnPCI	0.776				0.073				
	(0.393)				(0.043)				
GVC_forw_hat		-3.791				-2.773			
		(-0.409)				(-0.351)			
c.GVC_forw_hat#c.lnPCI		1.072				0.518			
		(0.476)				(0.269)			
GVC_back_hat			-2.713				4.312		
			(-0.162)				(0.298)		
c.GVC_back_hat#c.lnPCI			0.856				-1.095		
			(0.209)				(-0.309)		
sFDI_hat				-30.786*				-14.386	
				(-1.718)				(-0.957)	
c.sFDI_hat#c.lnPCI				7.839*				3.505	
				(1.795)				(0.957)	
ex_im_hat					-1.505				-0.036
					(-0.155)				(-0.004)
c.ex_im_hat#c.lnPCI					0.456				-0.096
					(0.193)				(-0.047)
Observations	6,033	6,033	6,033	6,033	6,033	6,033	6,033	6,033	6,033
R-squared	0.464	0.464	0.465	0.465	0.464	0.524	0.524	0.524	0.524

Chú thích: T-stats trong ngoặc đơn; ***, **, và * tương ứng các mức độ ý nghĩa thống kê 1%, 5%, và 10%. Kết quả hồi quy trong Bảng này bao gồm các biến kiểm soát lnPCI, age_firm, rpro, lnkl, formal, lnasset_sum, high_tech, computer, email, web, constant, Year FE, Industry FE.

Nguồn: Tính toán của tác giả.

nhỏ gặp khó khăn về công nghệ, khả năng đổi mới và năng lực quản lý. Bán sản phẩm cho doanh nghiệp FDI giúp doanh nghiệp siêu nhỏ đạt được quy mô lớn hơn (MOF, 2018). Tuy vậy, mức ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Kết quả này cho thấy về cơ bản môi trường kinh doanh tốt hơn không giúp doanh nghiệp siêu nhỏ có quy mô lớn hơn.

Trong Bảng 5, các biến tương tác giữa tham gia chuỗi giá trị toàn cầu của doanh nghiệp quy mô nhỏ và vừa với biến chất lượng môi trường kinh doanh phần lớn đều mang giá trị dương và có ý nghĩa thống kê. Kết quả cho thấy các doanh nghiệp nhỏ và vừa có quy mô doanh thu và giá trị gia tăng lớn hơn khi tham gia CGGTC trong môi trường kinh doanh thuận lợi hơn. Nói cách khác, doanh nghiệp quy mô nhỏ và vừa tận dụng được lợi thế khi tham gia chuỗi giá trị toàn cầu trong các môi trường kinh doanh thuận lợi để đạt tới quy mô lớn hơn.

Kết quả này tương đồng với Aterido & cộng sự (2011) về sự khác biệt giữa doanh nghiệp siêu nhỏ và doanh nghiệp nhỏ. Các doanh nghiệp không phát huy được lợi thế khi hội nhập vì hạn chế tài chính (Elshaarawy & Ezzat, 2023) dẫn tới quy mô của doanh nghiệp nhỏ hơn. Môi trường kinh doanh được cải thiện tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp đạt quy mô lớn hơn khi hội nhập.

Bảng 5: Tham gia chuỗi giá trị toàn cầu tác động đến doanh nghiệp quy mô nhỏ và vừa

	Logarit tự nhiên tổng doanh thu					Logarit tự nhiên tổng giá trị gia tăng				
GVC_hat	-16.469***					-19.315***				
	(-2.648)					(-3.435)				
c.GVC_hat#c.lnPCI	4.102***					4.865***				
	(2.699)					(3.551)				
GVC_forw_hat	-19.301***					-21.966***				
	(-2.756)					(-3.453)				
c.GVC_forw_hat#c.lnPCI	4.791***					5.509***				
	(2.800)					(3.557)				
GVC_back_hat		-15.634						-31.031**		
		(-1.120)						(-2.484)		
c.GVC_back_hat#c.lnPCI		4.041						7.704**		
		(1.185)						(2.527)		
sFDI_hat			-30.582**						-41.849***	
			(-1.999)						(-2.991)	
c.sFDI_hat#c.lnPCI			7.638**						10.536***	
			(2.047)						(3.091)	
ex_im_hat				-18.332**						-21.010***
				(-2.559)						(-3.221)
c.ex_im_hat#c.lnPCI				4.598***						5.201***
				(2.631)						(3.277)
Observations	2,499	2,499	2,499	2,499	2,499	2,499	2,499	2,499	2,499	2,499
R-squared	0.563	0.563	0.562	0.562	0.563	0.578	0.578	0.577	0.578	0.578

Chú thích: T-stats trong ngoặc đơn; ***, **, và * tương ứng các mức độ ý nghĩa thống kê 1%, 5%, và 10%. Kết quả hồi quy trong Bảng này bao gồm các biến kiểm soát lnPCI, age_firm, rpro, lnkl, formal, lnasset_sum, high_tech, computer, email, web, constant, Year FE, Industry FE.

Nguồn: Tính toán của các tác giả.

4.2. Tác động của tham gia chuỗi giá trị toàn cầu đến tốc độ tăng trưởng của doanh nghiệp

Bảng 6 trình bày kết quả tác động của tham gia chuỗi giá trị toàn cầu đến tốc độ tăng trưởng của doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp siêu nhỏ, biến tương tác giữa các biến giả các hình thức tham gia chuỗi giá trị toàn cầu, dưới bất kỳ hình thức nào (GVC), liên kết xuôi (GVC_forw) và bán sản phẩm cho doanh nghiệp FDI với chất lượng môi trường kinh doanh có hệ số hồi quy dương và có ý nghĩa thống kê. Kết quả này cho thấy doanh nghiệp siêu nhỏ khi tham gia chuỗi giá trị toàn cầu có tốc độ tăng doanh thu nhanh hơn khi ở trong môi trường kinh doanh tốt hơn. Dù rằng các doanh nghiệp này không có quy mô lớn hơn (Bảng 4) nhưng có tốc độ tăng doanh thu cao hơn trong môi trường kinh doanh tốt hơn khi tham gia chuỗi giá trị toàn cầu. Tốc độ tăng giá trị gia tăng của doanh nghiệp siêu nhỏ trong môi trường kinh doanh tốt cũng không cao hơn so với môi trường kinh doanh kém. Có thể chi phí mà doanh nghiệp siêu nhỏ phải bỏ ra cũng nhiều hơn khi xuất khẩu và khi bán cho doanh nghiệp FDI.

Bảng 6: Tham gia chuỗi giá trị toàn cầu tác động đến tốc độ tăng trưởng của doanh nghiệp siêu nhỏ

	Tốc độ tăng doanh thu					Tốc độ tăng giá trị gia tăng				
GVC_hat	-11.200*					-4.849				
	(-1.658)					(-0.789)				
c.GVC_hat#c.lnPCI	2.794*					0.946				
	(1.705)					(0.633)				
GVC_forw_hat	-13.854*					-5.797				
	(-1.799)					(-0.830)				
c.GVC_forw_hat#c.lnPCI	3.495*					1.252				
	(1.870)					(0.738)				
GVC_back_hat		-20.143					-10.758			
		(-1.415)					(-0.832)			
c.GVC_back_hat#c.lnPCI		4.954					2.294			
		(1.429)					(0.727)			
sFDI_hat			-28.254**					1.138		
			(-2.010)					(0.089)		
c.sFDI_hat#c.lnPCI			7.056**					-0.505		
			(2.055)					(-0.161)		
ex_im_hat				-12.707					-8.884	
				(-1.527)					(-1.183)	
c.ex_im_hat#c.lnPCI				3.124					1.920	
				(1.548)					(1.052)	
Observations	6,033	6,033	6,033	6,033	6,033	6,033	6,033	6,033	6,033	6,033
R-squared	0.027	0.027	0.026	0.027	0.026	0.025	0.024	0.025	0.024	0.025

Chú thích: T-stats trong ngoặc đơn; ***, **, và * tương ứng các mức độ ý nghĩa thống kê 1%, 5%, và 10%. Kết quả hồi quy trong Bảng này bao gồm các biến kiểm soát lnPCI, age_firm, rpro, lnkl, formal, lnasset_sum, high_tech, computer, email, web, constant, Year FE, Industry FE.

Nguồn: Tính toán của tác giả.

Bảng 7: Tham gia chuỗi giá trị toàn cầu tác động đến tốc độ tăng trưởng của doanh nghiệp nhỏ và vừa

	Tốc độ tăng doanh thu					Tốc độ tăng giá trị gia tăng				
GVC_hat	-2.690					-3.556				
	(-0.609)					(-0.832)				
c.GVC_hat#c.lnPCI	0.814					0.965				
	(0.760)					(0.931)				
GVC_forw_hat	-3.327					-3.914				
	(-0.670)					(-0.821)				
c.GVC_forw_hat#c.lnPCI	1.001					1.013				
	(0.833)					(0.877)				
GVC_back_hat		-5.019					-12.201			
		(-0.535)					(-1.340)			
c.GVC_back_hat#c.lnPCI		1.110					2.959			
		(0.485)					(1.335)			
sFDI_hat			-6.687					-11.011		
			(-0.660)					(-1.112)		
c.sFDI_hat#c.lnPCI			1.495					2.716		
			(0.607)					(1.128)		
ex_im_hat				-3.930					-4.515	
				(-0.784)					(-0.936)	
c.ex_im_hat#c.lnPCI				1.040					1.180	
				(0.855)					(1.009)	
Observations	2,499	2,499	2,499	2,499	2,499	2,499	2,499	2,499	2,499	2,499
R-squared	0.030	0.030	0.030	0.030	0.030	0.041	0.041	0.041	0.041	0.041

Chú thích: T-stats trong ngoặc đơn; ***, **, và * tương ứng các mức độ ý nghĩa thống kê 1%, 5%, và 10%. Kết quả hồi quy trong Bảng này bao gồm các biến kiểm soát lnPCI, age_firm, rpro, lnkl, formal, lnasset_sum, high_tech, computer, email, web, constant, Year FE, Industry FE.

Nguồn: Tính toán của tác giả.

Kết quả này phù hợp với Van Biesebroeck (2005) khi cho rằng tự do hoá thương mại và môi trường kinh doanh thuận lợi tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận các nguồn lực quan trọng để nâng cao năng lực sản xuất và đáp ứng các tiêu chuẩn xuất khẩu, từ đó thúc đẩy xuất khẩu. Cơ sở hạ tầng tốt giúp giảm chi phí vận chuyển và rút ngắn thời gian giao hàng (Portugal-Perez & Wilson, 2012). Các nghiên cứu trước cũng chỉ ra mối tương quan nghịch giữa thời gian xử lý thủ tục với đa dạng hóa xuất khẩu khi tham gia chuỗi giá trị toàn cầu của doanh nghiệp (Hummels & Schaur, 2013). Hiệu ứng lan tỏa được hình thành thông qua mối liên hệ giữa doanh nghiệp cung cấp đầu vào và doanh nghiệp FDI (Javorcik, 2004).

Kết quả hồi quy từ Bảng 7 cho thấy tốc độ tăng doanh thu và giá trị gia tăng của doanh nghiệp quy mô nhỏ và vừa khi tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu không có sự khác biệt giữa các môi trường kinh doanh khác nhau. Dù doanh nghiệp thuộc nhóm này có quy mô lớn hơn trong môi trường kinh doanh tốt hơn (Bảng 5) nhưng tốc độ tăng doanh thu và giá trị gia tăng không cao hơn. Kết quả này cho thấy tác động tích cực của môi trường kinh doanh tới tốc độ tăng doanh thu của doanh nghiệp siêu nhỏ là do doanh nghiệp siêu nhỏ linh hoạt hơn và có thể nhanh chóng điều chỉnh chiến lược kinh doanh khi hội nhập. Doanh nghiệp quy mô lớn hơn thường gặp nhiều thách thức hơn khi phải điều chỉnh cấu trúc, tổ chức cũng như quy trình sản xuất.

5. Kết luận

Sử dụng mô hình ước lượng tác động cố định (FEM) kết hợp biến công cụ để giải quyết vấn đề nội sinh cho các dữ liệu về doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam, nghiên cứu cho thấy môi trường kinh doanh có vai trò thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam khi tham gia chuỗi giá trị toàn cầu. Doanh nghiệp quy mô nhỏ và vừa dù tốc độ tăng trưởng không cao hơn nhưng có quy mô doanh thu và quy mô giá trị gia tăng lớn hơn khi tham gia chuỗi giá trị toàn cầu trong môi trường kinh doanh tốt hơn. Do vậy, cải thiện môi trường kinh doanh giúp cho doanh nghiệp quy mô nhỏ và vừa đạt được quy mô lớn hơn. Đối với doanh nghiệp siêu nhỏ, môi trường kinh doanh tốt hơn giúp tốc độ tăng doanh thu nhanh hơn. Do vậy, cải thiện môi trường kinh doanh giúp cho doanh nghiệp siêu nhỏ có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn và chiếm lĩnh thị trường tốt hơn. Kết quả này có đóng góp về mặt lý luận, khẳng định các doanh nghiệp siêu nhỏ cũng hưởng lợi từ cải thiện môi trường kinh doanh trong bối cảnh hội nhập khi tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

Các kết quả nghiên cứu gợi mở một số chính sách để hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tăng trưởng trong bối cảnh hội nhập. Các chính sách khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia chuỗi giá trị toàn cầu cần được bổ sung bằng các chính sách cải thiện môi trường kinh doanh. Việc cải thiện môi trường kinh doanh không chỉ có ý nghĩa thực tiễn với các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa mà còn giúp các doanh nghiệp siêu nhỏ tăng trưởng và chiếm lĩnh thị trường nhanh hơn. Do vậy, ở các nước đang phát triển, cải thiện môi trường kinh doanh là một chính sách cần ưu tiên để thúc đẩy các doanh nghiệp nhỏ và vừa tăng trưởng. Các nỗ lực cải thiện chất lượng môi trường kinh doanh liên quan tới giảm chi phí giao dịch, giảm tham nhũng, tăng bình đẳng trong tiếp cận các nguồn lực có ý nghĩa quan trọng đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Ngoài ra, môi trường kinh doanh cần được cải thiện theo hướng đảm bảo mức độ sẵn sàng và khả năng tiếp cận tới các dịch vụ liên quan tới công nghệ và xúc tiến thương mại. Khi đó, doanh nghiệp có thể dễ dàng tiếp cận thông tin, tri thức, công nghệ, tài chính, nhân lực và các nguồn lực khác khi tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

Nghiên cứu còn có một số hạn chế. Thứ nhất, dữ liệu không cho phép đánh giá mức độ tham gia chuỗi giá trị toàn cầu. Thứ hai, dữ liệu không cho phép đánh giá các cơ chế tác động tới tốc độ tăng doanh thu và giá trị gia tăng của doanh nghiệp. Các nghiên cứu trong tương lai cần giải quyết được những hạn chế này.

Lời thừa nhận/cảm ơn: Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 502.01-2021.30.

Tài liệu tham khảo

- Amengual, M., Distelhorst, G., & Tobin, D. (2020), 'Global purchasing as labor regulation: The missing middle', *Industrial and Labor Relations Review*, 73(4), 817-840.
- Aterido, R., Hallward-Driemeier, M., & Pagés, C. (2011), 'Big Constraints to Small Firms' Growth? Business Environment and Employment Growth across Firms', *Economic Development and Cultural Change*, 59(3), 609-647.
- Chichkanov, N. (2021), 'The role of client knowledge absorptive capacity for innovation in KIBS', *Journal of Knowledge Management*, 25(5), 1194-1218.
- Chính phủ (2018), *Nghị định 39/2018/NĐ-CP hướng dẫn Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa*, ban hành ngày 11/03/2018.
- Chung, H. (2021), 'Asset Composition and Firm Performance in Korea: Effects of Intangible Assets on Firm Growth and Valuation', *Journal of Industrial Economics and Business*, 34(5), 1181-1205.
- Elshaarawy, R., & Ezzat, R. A. (2023), 'Global value chains, financial constraints, and innovation', *Small Business Economics*, 61(1), 223-257.
- Farrar, D. E., & Glauber, R. R. (1967), 'Multicollinearity in regression analysis: the problem revisited', *The Review of Economic and Statistics*, 49(1), 92-107.
- Fisman, R., & Svensson, J. (2007), 'Are corruption and taxation really harmful to growth? Firm level evidence', *Journal of Development Economics*, 83(1), 63-75.
- Ganne, E., & Lundquist, K. (2019), 'The digital economy, GVCs and SMEs', In WTO, *Global Value Chain Development Report 2019*, chapter 6, 121-139.
- Gereffi, G., & Luo, X. (2015), 'Risks and opportunities of participation in global value chains', *Journal of Banking and Financial Economics*, 2(4), 51-63.
- Gogokhia, T., & Berulava, G. (2021), 'Business environment reforms, innovation and firm productivity in transition economies', *Eurasian Business Review*, 11(2), 221-245.
- Ha, V. T., Holmes, M. J., & Le, T. M. (2020), 'Firms and export performance: does size matter?', *Journal of Economic Studies*, 47(5), 985-999.
- Hummels, D. L., & Schaur, G. (2013), 'Time as a trade barrier', *American Economic Review*, 103(7), 2935-2959.
- Huỳnh, T. D. L., Hoàng, T. H., & Vilaykone, T. (2023), 'Vai trò của FDI trong điều chỉnh tác động của xuất khẩu đến năng suất của doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam', *Tạp chí Khoa học Và Công nghệ - Đại học Đà Nẵng*, 21(2), 44-48.
- Involved in GVCs', In R. Veugelers (ed.), *Manufacturing Europe's Future*, Brussels: Bruegel.
- Javorcik, B. S. (2004), 'Does foreign direct investment increase the productivity of domestic firms? In search of spillovers through backward linkages', *American Economic Review*, 94(3), 605-627.
- Ju, J. and Yu, Y. (2015), 'Productivity, profitability, production and export structures along the value chain in China', *Journal of Comparative Economics*, 43(1), 33-54.
- Kankwamba, H., & Kornher, L. (2020), 'Business registration and firm performance: a case of maize traders in Malawi', *Development in Practice*, 30(7), 850-861.
- Klein, H. N. (2021), *The effect: An introduction to research design and causality*, Chapman and Hall/CRC.
- Korwatanasakul, U., & Hue, T. T. (2022), 'Global value chain participation and labour productivity in manufacturing firms in Viet Nam: Firm-level panel analysis', ERIA Discussion Paper Series, No. 463. ERIA.
- Lê, T. H. T. (2022), 'Tác động của thể chế đến hiệu ứng lan tỏa từ doanh nghiệp FDI đến doanh nghiệp khi vực ngoài nhà nước ở Việt Nam', *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 303(2), 59-68.
- Lu, Y., Shi, H., Luo, W., & Liu, B. (2018), 'Productivity, financial constraints, and firms' global value chain participation: Evidence from China', *Economic Modelling*, 73, 184-194.
- Manghnani, R., Meyer, B.E. & Saez, J.S., & Van Der Marel, E.L. (2021), 'Firm performance, participation in global value chains and service inputs: Evidence from India', Policy Research Working Paper Series 9814, World Bank.
- MOF (2018), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài và tác động lan tỏa ở Việt Nam*, https://mof.gov.vn/webcenter/portal/ttpltc/pages_r/chi-tiet-tin-ttpltc?dDocName=MOFUCM236606
- Nam, V. H., & Tram, H. B. (2021), 'Business environment and innovation persistence: The case of small-and medi-

-
- um-sized enterprises in Vietnam', *Economics of Innovation and New Technology*, 30(3), 239-261.
- Ndubuisi, G., & Owusu, S. (2023), 'Trade for catch-up: examining how global value chains participation affects productive efficiency', *Journal of Productivity Analysis*, 59(2), 195-215.
- OECD (2011), *ISIC Rev.3 Technology intensity definition: Classification of manufacturing industries into categories based on R&D intensities*, OECD, Directorate for Science, Technology and Industry Paris. Retrieved May 5, 2022, from <https://www.oecd.org/sti/ind/48350231.pdf>
- Otsuka, Keijiro, Estudillo, Jonna P., and Sawada, Yasuyuki (eds.). (2008), *Rural Poverty and Income Dynamics in Asia and Africa*, London, UK: Routledge.
- Park, S.H., Lundquist, K., & Stolzenburg, V. (2023), 'Global value chains for inclusive development', In WTO, *Global Value Chain Development Report 2023*, Chapter 7, 261-312.
- Portugal-Perez, A., & Wilson, J. S. (2012), 'Export performance and trade facilitation reform: Hard and soft infrastructure', *World Development*, 40(7), 1295-1307.
- Reddy, K., & Sasidharan, S. (2020), 'Driving small and medium-sized enterprise participation in global value chains: Evidence from India', ADBI Working Paper Series No.1118. Tokyo: Asian Development Bank Institute (ADBI).
- Reddy, K., Chundakkadan, R., & Sasidharan, S. (2021), 'Firm innovation and global value chain participation', *Small Business Economics*, 57(4), 1995-2015.
- Stock, J. H., & Watson, M. W. (2020), *Introduction to econometrics*, Pearson.
- Tò, T. T. & Nguyễn, Q. T. (2023), Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với năng suất các nhân tố tổng hợp của các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ nội địa', *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 314, 2-12.
- Triayuni, S., & Laksana, R. D. (2023), 'The Important Evidence of Leverage in Mediating the Effect of Sales Growth and Capital Intensity on Profitability', *Journal of Management and Social Sciences*, 2(1), 200-217.
- Trinh, L. Q., & Doan, H. T. T. (2018), 'Internationalization and the growth of Vietnamese micro, small, and medium sized enterprises: Evidence from panel quantile regressions', *Journal of Asian Economics*, 55, 71-83.
- Urata, S., & Baek, Y. (2021), 'Does GVC participation improve firm productivity? A study of three developing Asian countries', *ADBI Working Paper*, 1245.
- Van Biesebroeck, J. (2005), 'Exporting raises productivity in sub-Saharan African manufacturing firms', *Journal of International Economics*, 67(2), 373-391.
- Van Vu, H., Tran, T.Q., Van Nguyen, T., & Lim, S. (2018), 'Corruption, types of corruption and firm financial performance: New evidence from a transitional economy', *Journal of Business Ethics*, 148, 847-858.
- Veugelers, R., F. Barbiero, & M. Blanga-Gubbay (2013), 'Meeting the Manufacturing Firms
- Vu, H., Holmes, M., Lim, S., & Tran, T. (2014), 'Exports and profitability: a note from quantile regression approach', *Applied Economics Letters*, 21(6), 442-445.
- Vu, N. H., & Nguyen, N. M. (2021), 'Development of small-and medium-sized enterprises through information technology adoption persistence in Vietnam', *Information Technology for Development*, 28(3), 585-616.
- Vu, N. H., Hoang, T. B., Bui, D. T., & Nguyen, Q. H. (2024), 'Integration into global value chains and firm innovation: does local business environment matter?', *Journal of Industrial and Business Economics*, 1-67, <https://doi.org/10.1007/s40812-024-00297-1>.
- Wang, M., & Xiao, S. (2024), 'Why do MNE foreign subsidiaries differ in supply chain management capability, and how does it matter?', *International Journal of Development Issues* (forthcoming).
- World Bank (2020), *World Development Report 2020: Trading for Development in the Age of Global Value Chains*, Washington, D.C.: World Bank Group.
- Xiao, S., & Park, B. I. (2018), 'Bring institutions into FDI spillover research: Exploring the impact of ownership restructuring and institutional development in emerging economies', *International Business Review*, 27(1), 289-308.
- Yanikkaya, H., & Altun, A. (2020), 'The impact of global value chain participation on sectoral growth and productivity', *Sustainability*, 12(12), 4848.
- Zhang, Y. (2019), 'Institutions, firm characteristics, and FDI spillovers', *Emerging Markets Finance and Trade*, 55(5), 1109-1136.